ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 58/2020/QĐ-UBND	*Quảng Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định hệ số điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2021

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 6/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 9/9/2016 và Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP 15/5/2014 của Chính phủ; Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTNMT ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 6/01/2017 của Chính phủ; Thông tư số 89/2017/TT-BTC ngày 23/8/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ;

Thực hiện văn bản số 955/HĐND-KTNS ngày 31/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 6510/TTr-STC ngày 15/12/2020; Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 347/BC-STP ngày 11/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành quy định hệ số điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2021, như sau:

1. Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh gồm: đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản quy định tại Quyết định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 được quy định hệ số 1,0 lần.

3. Hệ số điều chỉnh giá đất thương mại, dịch vụ; đất sản xất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ và các loại đất còn lại quy định tại Quyết định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh, trên địa bàn toàn tỉnh được quy định hệ số 1,0 lần.

Điều 2. Phạm vi áp dụng.

Hệ số điều chỉnh giá các loại đất quy định tại Điều 1 của Quyết định này sử dụng làm căn cứ để:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích đất ở vượt hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân. Tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân (đối với thửa đất hoặc khu đất có giá trị dưới 10 tỷ đồng).

2. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức mà phải nộp tiền sử dụng đất (đối với thửa đất hoặc khu đất có giá trị dưới 10 tỷ đồng).

3. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đối với trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản; xác định đơn giá thuê đất trả tiền 01 lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá; xác định đơn giá thuê đất khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền 01 lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại Khoản 2 Điều 172 Luật Đất đai năm 2013; xác định đơn giá thuê đất khi nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê theo quy định tại Khoản 3

Điều 189 Luật Đất đai năm 2013; xác định đơn giá thuê đất hàng năm và đơn giá thuê đất 01 lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (đối với thửa đất hoặc khu đất có giá trị dưới 10 tỷ đồng).

4. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định tiếp theo đối với thửa đất hoặc khu đất được Nhà nước cho thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản có giá trị từ 10 tỷ đồng trở lên.

5. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm (không bao gồm trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản).

6. Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

7. Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với trường hợp diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất đấu giá có giá trị dưới 10 tỷ đồng.

8. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm không thông qua hình thức đấu giá; xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm trong khu kinh tế.

9. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền 01 lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá; xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền 01 lần cho cả thời gian thuê của thửa đất hoặc khu đất trong khu kinh tế có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 30 tỷ đồng.

10. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm; xác đơn giá thuê đất trả tiền 01 lần cho cả thời gian thuê sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (không bao gồm đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ; kinh doanh nhà ở thương mại, văn phòng cho thuê) trong khu công nghệ cao.

11. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền 01 lần cho cả thời gian thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại dịch vụ, kinh doanh nhà ở thương mại, văn phòng cho thuê của thửa đất hoặc khu đất trong khu công nghệ cao có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 30 tỷ đồng.

Điều 3. Trách nhiệm của Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là Uỷ ban nhân dân cấp huyện) và các sở, ngành liên quan.

1. Đối với Uỷ ban nhân dân cấp huyện:

a) Tổ chức theo dõi, điều tra, khảo sát thu thập thông tin giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên địa bàn phục vụ cho việc xây dựng bảng hệ số điều chỉnh giá đất tại địa phương theo quy định Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

b) Bố trí kinh phí để đảm bảo cho công tác theo dõi, thống kê tình hình biến động giá và xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất tại địa phương. Kinh phí được xây dựng trong dự toán hàng năm.

c) Hàng năm, xây dựng phương án hệ số điều chỉnh giá đất gửi Sở Tài chính phối hợp cùng các cơ quan liên quan thẩm định trình Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định. Ngoài ra, xây dựng phương án sửa đổi, bổ sung bảng hệ số điều chỉnh giá đất tại Phụ lục kèm theo Quyết định này đối với các trường hợp: Các vị trí, khu vực điều chỉnh, bổ sung mới so với bảng giá đất 5 năm (01/01/2020 - 31/12/2024) được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại Quyết định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 27/12/2019; giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường biến động làm cho hệ số điều chỉnh giá đất biến động.

2. Đối với các sở, ngành liên quan:

Giao Sở Tài chính chủ trì cùng Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thuế tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Đồn tiếp tục theo dõi những biến động điều chỉnh về giá đất trên thị trường để kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh hệ số điều chỉnh giá đất.

Sở Tài chính phối hợp với các sở, ngành liên quan tổng hợp các ý kiến vướng mắc trong quá trình thực hiện Quyết định này của Ủy ban nhân dân cấp huyện để đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021. Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 03/02/2020 của UBND tỉnh "Về việc quy định hệ số điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2020" hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 5. Các ông (bà) Chánh văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các sở, ngành: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Đồn, Cục thuế tỉnh và Thủ trưởng các ngành và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh uỷ, TTHĐND tỉnh;
- CT và các phó chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- V0-5; TH ,TĐ, XD, QH, QLĐĐ, GT, CN, NLN, TM2,TM4;
- Lưu: VT, QLĐĐ2

Đ15bản,QĐ09.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Cao Tường Huy

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

QUY ĐỊNH

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

QUẢNG NINH T12/2020

PHỤ LỤC: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH NĂM 2021

MỤC LỤC

Trang

1- Thành phố Hạ Long _____ 1

2- Thành phố Uông Bí _____ 4

3- Thành phố Móng Cái _____ 6

4- Thành phố Cẩm Phả _____ 8

5- Thị xã Quảng Yên _____ 12

6- Thị xã Đông Triều _____ 17

7- Huyện Tiên Yên _____ 19

8- Huyện Bình Liêu _____ 21

9- Huyện Ba Chẽ _____ 23

10- Huyện Hải Hà _____ 25

11- Huyện Đầm Hà _____ 26

12- Huyện Vân Đồn _____ 28

13- Huyện Cô Tô _____ 30

1. THÀNH PHỐ HẠ LONG
A. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - ĐÔ THỊ LOẠI I

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	**PHƯỜNG HỒNG GAI**	
1	- Các mục: 1.1; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 16 - Các mục *(thuộc các vị trí đường nhánh):* 1.2; 2	1,1
2	- Các mục *(thuộc vị trí mặt đường chính):* 1.2; 2.	1,3
II	**PHƯỜNG BẠCH ĐẰNG**	
1	- Các mục: 1.3; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 13; 14; 15; 17; 18; 19; 20; 21; 22; 23; 25; 26; 27; 28. - Các mục *(thuộc các vị trí đường nhánh):* 1.1; 1.2; 2; 12; 24	1,1
2	- Các mục *(thuộc vị trí mặt đường chính):* 1.1; 1.2; 2; 12; 24	1,3
3	- Mục: 16	1,8
III	**PHƯỜNG HỒNG HẢI**	
	Mặt đường chính; cung đường nhánh và khu còn lại	1,1
IV	**PHƯỜNG HỒNG HÀ**	
1	'- Các mục: 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13.	1,1
2	- Các mục (thuộc các vị trí đường nhánh): 1.1; 1.2; 1.3; 1.4	1,2
3	- Các mục (thuộc vị trí mặt đường chính): 1.1; 1.2; 1.3; 1.4	1,1
V	**PHƯỜNG HÀ TU**	
	Mặt đường chính; cung đường nhánh và khu còn lại	1,1
VI	**PHƯỜNG HÀ PHONG**	
1	'- Các mục: 1; 2; 3; 4; 5; 6	1,1
2	- Mục: 7	1,5
VII	**PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO**	
1	'- Các mục: 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 16	1,1
2	- Mục: 1;	1,3
VIII	**PHƯỜNG CAO XANH**	
	Mặt đường chính; cung đường nhánh và khu còn lại	1,1
IX	**PHƯỜNG GIẾNG ĐÁY**	
	Mặt đường chính; cung đường nhánh và khu còn lại	1,1
X	**PHƯỜNG BÃI CHÁY**	
	Mặt đường chính; cung đường nhánh và khu còn lại	1,1
XI	**PHƯỜNG HÀ KHẨU**	
	Mặt đường chính; cung đường nhánh và khu còn lại	1,1
XII	**PHƯỜNG HÙNG THẮNG**	
	Mặt đường chính; cung đường nhánh và khu còn lại	1,1
XIII	**PHƯỜNG CAO THẮNG**	

	Mặt đường chính; cung đường nhánh và khu còn lại	1,1
XIV	**PHƯỜNG HÀ LÂM**	
	Mặt đường chính; cung đường nhánh và khu còn lại	1,1
XV	**PHƯỜNG TUẦN CHÂU**	
	Mặt đường chính; cung đường nhánh và khu còn lại	1,1
XVI	**PHƯỜNG HÀ TRUNG**	
	Mặt đường chính; cung đường nhánh và khu còn lại	1,1
XVII	**PHƯỜNG HÀ KHÁNH**	
	Mặt đường chính; cung đường nhánh và khu còn lại	1,1
XVIII	**PHƯỜNG YẾT KIÊU**	
	Mặt đường chính; cung đường nhánh và khu còn lại	1,1
XIX	**PHƯỜNG VIỆT HƯNG**	
	Mặt đường chính; cung đường nhánh và khu còn lại	1,1
XX	**PHƯỜNG ĐẠI YÊN**	
	Mặt đường chính; cung đường nhánh và khu còn lại	1,1
XXI	**PHƯỜNG HOÀNH BỒ**	
1	Các mục 1.1; 1.2; 1.3; 1.4; 1.6; 1.7; ; 5.1; 5.2; 5.3; 3; 4; 5.6	
	Mặt đường chính	1,1
	Các cung đường nhánh	1,2
2	Các mục 1.5; 2; 5.4; 5.5; 6; 7; 8	1,1

B. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	XÃ LÊ LỢI (XÃ TRUNG DU)	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,2
II	XÃ THỐNG NHẤT (XÃ TRUNG DU)	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,2
III	XÃ SƠN DƯƠNG (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Các mục 1; 2	
	Mặt đường chính	1,1
	Các đường nhánh và vị trí còn lại	1,2
2	Các mục 3; 4; 5.	1,2
IV	XÃ QUẢNG LA (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Mục 1;	
	Mặt đường chính	1,1
	Các đường nhánh và vị trí còn lại	1,2
2	Mục 3	1,2
V	XÃ DÂN CHỦ (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Mục 1	
	Mặt đường chính	1,1
	Các đường nhánh và vị trí còn lại	1,2
2	Mục 2;	1,2
VI	XÃ BẰNG CẢ (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Mục 1	
	Mặt đường chính	1,1
	Các đường nhánh và vị trí còn lại	1,2
2	Các mục 2; 3	1,2
VII	XÃ TÂN DÂN (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Các mục 1.1; 1.2; 2	
	Mặt đường chính	1,1
	Các đường nhánh và vị trí còn lại	1,2
2	Mục 3	1,2
VIII	XÃ VŨ OAI (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Các mục 1 (trừ mục 1.4); 2 (trừ 2.6);	
	Mặt đường chính	1,1
	Các đường nhánh và vị trí còn lại	1,2
2	Mục 1.4	
	Mặt đường chính	1,1
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	1,0
3	Các mục 2.6; 3	1,2
4	Mục 4	1,2
IX	XÃ HÒA BÌNH (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Mục 1	
	Mặt đường chính	1,1
	Các đường nhánh còn lại và vị trí còn lại	1,2
2	Các mục 2 và 3	1,2
X	XÃ ĐỒNG LÂM (XÃ MIỀN NÚI- 135)	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,2
XI	XÃ ĐỒNG SƠN (XÃ MIỀN NÚI-135)	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,2
XII	XÃ KỲ THƯỢNG (XÃ MIỀN NÚI-135)	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,2

2. THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

A. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - ĐÔ THỊ LOẠI II

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	**PHƯỜNG THANH SƠN**	
1	Các mục trên địa bàn phường	1,0
II	**PHƯỜNG QUANG TRUNG**	
1	Mục: 1; 11; 12; 39; 43	1,2
2	Mục: 15; 16; 17; 18; 20; 24; 25; 29; 35	1,3
3	Mục: 19; 30; 32; 40; 41; 42	1,5
4	Mục: 38; 44	2,0
5	Mục: 37	2,5
6	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,0
III	**PHƯỜNG TRƯNG VƯƠNG**	
1	Mục: 7	1,2
2	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,0
IV	**PHƯỜNG NAM KHÊ**	
1	Các mục trên địa bàn phường	1,0
V	**PHƯỜNG YÊN THANH**	
1	Các mục trên địa bàn phường	1,0
VI	**PHƯỜNG BẮC SƠN**	
1	Mục: 5; 6; 7	1,5
2	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,0
VII	**PHƯỜNG VÀNG DANH**	
1	Các mục trên địa bàn phường	1,0
VIII	**PHƯỜNG PHƯƠNG ĐÔNG**	
1	Mục: 6; 12; 13.1; 13.2; 13.3; 14.3; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21	1,2
2	Mục: 24	1,4
3	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,0
IX	**PHƯỜNG PHƯƠNG NAM**	
1	Các mục trên địa bàn phường	1,0

B. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	**XÃ THƯỢNG YÊN CÔNG (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Mục: 10.1; 10.2	1,3
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0

3. THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

A. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - ĐÔ THỊ LOẠI III

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	**PHƯỜNG TRẦN PHÚ**	
1	Các mục trên địa bàn phường	1,0
II	**PHƯỜNG HOÀ LẠC**	
1	Các mục trên địa bàn phường	1,0
III	**PHƯỜNG KA LONG**	
1	Các mục trên địa bàn phường	1,0
IV	**PHƯỜNG NINH DƯƠNG**	
1	Các mục trên địa bàn phường	1,0
V	**PHƯỜNG TRÀ CỔ**	
1	Các mục trên địa bàn phường	1,0
VI	**PHƯỜNG HẢI YÊN**	
1	Các mục trên địa bàn phường	1,0
VII	**PHƯỜNG HẢI HOÀ**	
1	Các mục trên địa bàn phường	1,0
VIII	**PHƯỜNG BÌNH NGỌC**	
1	Các mục trên địa bàn phường	1,0

B. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	**XÃ QUẢNG NGHĨA (MIỀN NÚI)**	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,0
II	**XÃ HẢI TIẾN (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,0
III	**XÃ HẢI ĐÔNG (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,0
IV	**XÃ VẠN NINH (XÃ TRUNG DU)**	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,0
V	**XÃ HẢI XUÂN (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Mục: 6.1	1,3
2	Mục: 10.1; 10.14	1,5
3	Mục: 10.10	2,2
4	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
VI	**XÃ VĨNH TRUNG (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,0
VII	**XÃ VĨNH THỰC (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,0
VIII	**XÃ HẢI SƠN (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,0
IX	**XÃ BẮC SƠN (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,0

4. THÀNH PHỐ CẨM PHẢ

A. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - ĐÔ THỊ LOẠI II

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	**PHƯỜNG MÔNG DƯƠNG**	
1	Các mục: 1 (từ 1.1 đến 1.3); mục 2 (từ 2.1 đến 2.11).	1,2
2	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,1
II	**PHƯỜNG CỬA ÔNG**	
1	Các mục: 1 (từ 1.1 đến 1.9); mục 2; mục 3; mục 4; mục 5; mục 17 (từ 17.1 đến 17.3); mục 33 (từ 33.1 đến 33.2); mục 51 (từ 51.1 đến 51.3); mục 52 (từ 52.1 đến 52.2); mục 57; mục 58; mục 59.	1,2
2	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,1
III	**PHƯỜNG CẨM THỊNH**	
1	Các mục: 1 (từ 1.1 đến 1.10); mục 2 (từ 2.1 đến 2.4).	1,2
2	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,1
IV	**PHƯỜNG CẨM PHÚ**	
1	Các mục: 1 (từ 1.1.1 đến 1.2.4); mục 2 (từ 2.1 đến 2.2); mục 3; mục 4; mục 5.	1,2
2	Mục: 15	1,5
3	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,1
V	**PHƯỜNG CẨM SƠN**	
1	Các mục: 4.8 (từ 4.8.1 đến 4.8.3); mục 4.9	1,3
2	Các mục: 1 (từ 1.1 đến 1.3); mục 2 (từ 2.1 đến 2.6); mục 3 (từ 3.1 đến 3.3); mục 4 (từ 4.3 đến 4.7); mục 4.13; mục 4.14; mục 5 (từ 5.1 đến 5.13)	1,2
3	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,1
VI	**PHƯỜNG CẨM ĐÔNG**	
1	Các mục: 5; mục 6; mục 7; mục 10; mục 27 (từ 27.1 đến 27.2); mục 28; mục 29; mục 31 (từ 31.1 đến 31.2); mục 32; mục 33 (từ 33.1 đến 33.3)	1,2
2	Các mục: 1 (từ 1.1 đến 1.2); mục 2	1,3

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
3	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,1
VII	**PHƯỜNG CẨM TÂY**	
1	Mục: 1.1	1,2
2	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,1
VIII	**PHƯỜNG CẨM BÌNH**	
1	Các mục: 11(từ 11.1 đến 11.2); mục 14.2; mục 17.3; mục 18.5 (từ 18.5.1 đến mục 18.5.2); mục 18.6	1,2
2	Mục: 16 (từ 16.1 đến 16.4)	1,3
3	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,1
IX	**PHƯỜNG CẨM THÀNH**	
1	Các mục: 1.1.1; mục 1.1.2; mục 1.2; mục 1.3; mục 2.	1,2
2	Các mục: 22 (từ 22.1đến 22.4)	1,3
3	Các mục: 6.4; mục 7 (từ 7.1 đến 7.3)	1,5
4	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,1
X	**PHƯỜNG CẨM TRUNG**	
1	Các mục: 1A (từ 1.1 đến 1.3); mục 1B; mục 6.1	1,2
2	Mục: 6.2	1,5
3	Các mục: 35 (từ 35.1 đến 35.4); mục 36 (từ 36.1 đến 36.4); mục 37.1	1,3
4	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,1
XI	**PHƯỜNG CẨM THỦY**	
1	Các mục: 1 (từ 1.1 đến 1.2); mục 2 (từ 2.1 đến 2.2); mục 5 (từ 5.1 đến 5.2); mục 29.1; mục 30.	1,2
2	Các mục: 29.2; mục 33 (từ 33.1 đến 33.3); mục 36.	1,3
3	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,1
XII	**PHƯỜNG CẨM THẠCH**	

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
1	Các mục: 1 (từ 1.1 đến 1.3); mục 2.1; mục 3.1; mục 9; mục 13; mục 16; mục 18; mục 19.6; mục 19.7; mục 25.2; mục 25.4; mục 25.5; mục 27; mục 29; mục 30; mục 35.3; mục 35.4.	1,2
2	Các mục: 2.2; mục 8; mục 25.1; mục 35.1; mục 35.2.	1,3
3	Các mục: 17; mục 33; mục 34.	1,5
4	Mục: 5	1,6
5	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,1
XIII	**PHƯỜNG QUANG HANH**	
1	Các mục: 2.24; mục 3.2; mục 3.3	1,5
2	Mục 1.11	1,0
3	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,1

B. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	**XÃ CỘNG HÒA - XÃ MIỀN NÚI**	
1	Mục: 1 (từ 1.1 đến 1.3).	1,2
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,1
II	**XÃ CẨM HẢI - XÃ MIỀN NÚI**	
1	Các mục: 1; mục 2 (từ 2.2 đến 2.5)	1,2
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,1
III	**XÃ DƯƠNG HUY - XÃ MIỀN NÚI**	
1	Các mục: 1 (từ 1.1 đến 1.3); mục 2.1.1; mục 2.5.2; mục 2.5.3.	1,2
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,1

5. THỊ XÃ QUẢNG YÊN

A- BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - ĐÔ THỊ LOẠI III

STT	VỊ TRÍ THEO BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	**PHƯỜNG QUẢNG YÊN - ĐÔ THỊ LOẠI III**	
1	- Các mục: 5.4; 23; 28; 29; 31.4; - Các mục *(thuộc vị trí 1)*: 5.2; 20; - Các mục *(thuộc vị trí 1,2)*: 3.1; 24.3; - Các mục *(thuộc vị trí 2)*: 13; 18; 21; 24.1; 24.2; 25.	1,2
2	- Các mục *(thuộc vị trí 3, còn lại)*: 3.1; 13; 18; 20; 24; 25; - Các mục *(thuộc vị trí còn lại)*: 3.2; 3.3; 4; 5.1; 5.2; 5.3; 6; 7; 8; 9; 14; 17; 19; 21.	1,1
3	*Các mục (thuộc vị trí 1)*: 13; 18; 21; 24.1; 24.2; 30; 31.3.	1,3
4	- Các mục: 26.2; 31.1; 31.2; - Mục *(thuộc vị trí 1)*: 25.	1,5
5	Mục: 26.1	1,8
6	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,0
II	**PHƯỜNG MINH THÀNH - ĐÔ THỊ LOẠI III**	
1	Các mục trên địa bàn phường	1,0
III	**PHƯỜNG ĐÔNG MAI - ĐÔ THỊ LOẠI III**	
1	Mục *(thuộc vị trí 1)*: 3.	1,3
2	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,0
IV	**PHƯỜNG CỘNG HÒA - ĐÔ THỊ LOẠI III**	
1	- Các mục *(thuộc vị trí 1)*: 1.1; 1.2;	1,2
2	- Các mục: 2; 3; 4; 5; 6; - Các mục *(thuộc vị trí 2, 3, còn lại)*: 1.1; 1.2.	1,1
3	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,0
V	**PHƯỜNG YÊN GIANG - ĐÔ THỊ LOẠI III**	
1	- Các mục *(thuộc vị trí 1)*: 1.2; 1.3; 2.2; - Mục *(thuộc vị trí 1,2)*: 2.1;	1,5
2	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,0
VI	**PHƯỜNG HÀ AN - ĐÔ THỊ LOẠI III**	
1	- Mục: 14; - Các mục *(thuộc vị trí 1)*: 1; 2.1;	1,2

STT	VỊ TRÍ THEO BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
2	- Mục *(thuộc vị trí 1):* 2.2.	1,5
3	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,0
VII	**PHƯỜNG TÂN AN - ĐÔ THỊ LOẠI III**	
1	- Các mục: I.1; I.3;	1,5
2	- Các mục *(thuộc vị trí 1):* I.2; II.1;	1,8
3	- Mục *(thuộc vị trí 2, 3, còn lại):* I.2	1,3
4	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,0
VIII	**PHƯỜNG NAM HÒA - ĐÔ THỊ LOẠI III**	
1	- Các mục *(thuộc vị trí 1,2):* I.1; I-2.1; - Mục *(thuộc vị trí 1)* : II.3;	1,5
2	- Các mục *(thuộc vị trí 1,2):* I-2.2; I-2.3; I-2.4; - Mục *(thuộc vị trí 1)* : II.2; - Mục *(thuộc vị trí 2):* II.3.	1,3
3	- Các mục *(thuộc vị trí 1,2,3):* II-1.1; II1.2; - Mục *(thuộc vị trí 1)* : II-1.3; - Mục *(thuộc vị trí 2,3):* II-2; - Các mục *(thuộc vị trí 3):* I.1; I.2; II.3;	1,2
4	- Các mục *(thuộc vị trí còn lại)* : I.1; I.2; II-1.1; II1.2;	1,1
5	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,0
IX	**PHƯỜNG YÊN HẢI - ĐÔ THỊ LOẠI III**	
1	- Các mục: 1; 2.2; 2.3; - Mục *(thuộc vị trí 2, 3, còn lại)* : 2.1; - Mục *(thuộc vị trí 3, còn lại):* 2.4.	1,2
2	- Mục *(thuộc vị trí 1)* : 2.1.	1,5
3	- Mục *(thuộc vị trí 1)* : 2.4.	1,8
4	Các mục trên địa bàn phường	1,0
X	**PHƯỜNG PHONG CỐC- ĐÔ THỊ LOẠI III**	
1	- Mục *(thuộc vị trí 1, 2)* : I.3; - Các mục *(thuộc vị trí 1):* II.7; II.8.	1,5
2	- Mục *(thuộc vị trí 3, hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m)* : I.3.	1,3

STT	VỊ TRÍ THEO BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
3	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,0
XI	**PHƯỜNG PHONG HẢI - ĐÔ THỊ LOẠI III**	
1	- Các mục *(thuộc vị trí 1)* : I-1.5; II-1.2; - Các mục *(thuộc vị trí 2)* : I-1.1; I-1.2; I-1,4; - Mục *(thuộc vị trí 2,3):* I-1.3; - Mục *(thuộc vị trí 3):* II.3;	1,1
2	- Mục *(thuộc vị trí 1)* : II-1.1; - Các mục *(thuộc vị trí 3, còn lại)* : I-1.1; I-1.2; - Các mục *(thuộc vị trí còn lại):* I-1.3; I-1.4; II.3; - Mục *(thuộc vị trí 2, còn lại):* I-1.5;	1,2
3	- Mục *(thuộc vị trí 3, hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m)* : I-1.5.	1,3
4	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,0

B. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	VỊ TRÍ THEO BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	**XÃ CẨM LA (XÃ ĐỒNG BẰNG)**	
1	- Mục *(thuộc vị trí 1,2)* : 1.	1,1
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
II	**XÃ LIÊN HÒA (XÃ ĐỒNG BẰNG)**	
1	- Mục *(thuộc vị trí 1)*: I.1; - Các mục *(thuộc vị trí 2)*: I.2; II.1;	1,5
2	- Mục *(thuộc vị trí 1)*: I.3; - Mục *(thuộc vị trí 2)*: I.1.	1,3
3	- Mục *(thuộc vị trí 1)*: I.2.	1,8
4	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
III	**XÃ LIÊN VỊ (XÃ ĐỒNG BẰNG)**	
1	- Mục *(thuộc vị trí 1,2)*: I.1.	1,2
2	- Mục: I.2.	1,3
3	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
IV	**XÃ TIỀN PHONG (XÃ ĐỒNG BẰNG)**	
1	- Mục *(thuộc vị trí 1,2)*: I.1; - Mục *(thuộc vị trí 2)*: II.4.	1,3
2	- Mục: II-3.2; - Mục *(thuộc vị trí 1,2)* : I.2.	1,5
3	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
V	**XÃ TIỀN AN (XÃ TRUNG DU)**	
1	- Các mục *(thuộc vị trí 1,2,3)*: II.1; II.2; III.1; III.2; III.3; III.4; III.5; III.6; III.7; III.8; III.9; III.10; III.11; III.12; III.13; III.14; III.15; III.16; III.17; III.18; III-19.1; III-19.2; III.20; - Mục: III-19.3.	1,2
2	- Các mục *(thuộc vị trí 1,2,3)*: I.1; I.2.	1,3
3	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
VI	**XÃ HIỆP HÒA (XÃ TRUNG DU)**	
1	- Các mục *(thuộc vị trí 1)*: I-1.1; Mục I-2.1.	1,2
2	- Các mục *(thuộc vị trí 2)*: I-1.1; II-4.1.	1,8
3	- Các mục *(thuộc vị trí 1)*: I-4.2; I.6.	1,5
4	- Các mục *(thuộc vị trí 2)*: I-4.2; II-4.1.	1,4
5	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
VII	**XÃ SÔNG KHOAI (XÃ TRUNG DU)**	
1	- Các mục *(thuộc vị trí 1)*: I-1.2.	1,5
2	- Các mục *(thuộc vị trí 1)*: I-2.1; I-2.3; - Các mục *(thuộc vị trí 2)*: I-1.2.	1,3
3	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
VIII	**XÃ HOÀNG TÂN (XÃ MIỀN NÚI)**	

STT	VỊ TRÍ THEO BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
1	- Các mục *(thuộc vị trí 1):* I-3.1; I-3.3; - Mục *(thuộc vị trí 2):* I-1.2; - Các mục *(thuộc vị trí còn lại):* I-4.1; I-4.3.	1,3
2	- Các mục *(thuộc vị trí 1):* II.1; II-2.1; - Mục *(thuộc vị trí 2):* II-3.2.2; - Mục *(thuộc vị trí 1,2,3)* : II-4.1.	1,4
3	- Các mục: II-3.2.1; II-6.1; - Các mục *(thuộc vị trí 1,2):* II-2.2; II-4.2; II.5; - Các mục *(thuộc vị trí 1,2,3):* II-6.2; II.7; - Các mục *(thuộc vị trí 2):* II-2.1; II-3.1; II-4.3; - Mục *(thuộc vị trí 3, còn lại):* II-3.2.2.	1,2
4	- Mục *(thuộc vị trí 2):* II-2.1; - Mục *(thuộc vị trí 3):* II-2.2.	1,1
5	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0

6. THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU

A. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - ĐÔ THỊ LOẠI III

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	**PHƯỜNG MẠO KHÊ**	
1	Mục: 1.1; 1.2; 1.3; 1.4; 1.5; 1.6; 5.3; 11.1	1,1
2	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,0
II	**PHƯỜNG ĐÔNG TRIỀU**	
1	Mục: 1.1; 1.2; 1.3; 2.1; 2.2; 3.1; 3.2; 3.3; 4	1.1
2	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,0
III	**PHƯỜNG ĐỨC CHÍNH**	
1	Mục 1.1; 2.1; 2.2; 3.1; 3.2; 4.1; 4.2; 4.4	1,1
2	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,0
IV	**PHƯỜNG HƯNG ĐẠO**	
1	Mục: 1	1,1
2	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,0
V	**PHƯỜNG XUÂN SƠN**	
1	Mục: 1; 3.1; 3.2; 3.3	1,1
2	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,0
VI	**PHƯỜNG KIM SƠN**	
1	Mục: 1,1; 1,2	1,1
2	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,0
VII	**PHƯỜNG HỒNG PHONG**	
1	Mục: 1.1; 1.2; 1.3; 4.1; 4.2	1,1
2	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,0
VIII	**PHƯỜNG TRÀNG AN**	
1	Mục: 1; 2; 3	1,1
2	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,0
IX	**PHƯỜNG YÊN THỌ**	
1	Mục: 1.1; 1.2; 1.3; 13	1,1
2	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,0
X	**PHƯỜNG HOÀNG QUẾ**	
1	Mục: 1.1; 1.2; 1.3	1,1
2	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,0

B. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	**XÃ BÌNH DƯƠNG (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Mục: 1	1,1
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
II	**XÃ NGUYỄN HUỆ (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Mục: 1.1	1,1
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
III	**XÃ THUỶ AN (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Mục: 1.1; 1.2; 2	1,1
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
IV	**XÃ VIỆT DÂN (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Mục: 1; 3; 5.1	1,1
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
V	**XÃ TÂN VIỆT (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Mục: 1.1; 1.2; 2.1.1; 2.2.1	1,1
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
VI	**XÃ AN SINH (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,0
VII	**XÃ BÌNH KHÊ (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Mục: 1.1; 1.2; 1.3; 1.4; 1.5	1,1
2	Mục: 3.1; 4	1,2
3	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
VIII	**XÃ TRÀNG LƯƠNG (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Mục: 1	1,1
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
IX	**XÃ YÊN ĐỨC (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Mục: 1.1; 1.2; 1.3	1,1
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
X	**XÃ HỒNG THÁI TÂY (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Mục: 1	1,1
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
XI	**XÃ HỒNG THÁI ĐÔNG (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Mục: 1.1; 1.2	1,1
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0

7. HUYỆN TIÊN YÊN

A. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ LOẠI V

TT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
	THỊ TRẤN TIÊN YÊN - ĐÔ THỊ LOẠI V	
1	Các mục trên địa bàn thị trấn	1,0

B. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

TT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	**XÃ TIÊN LÃNG (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,0
II	**XÃ HẢI LẠNG (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,0
III	**XÃ ĐÔNG NGŨ (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục: 1; 2; 3; 4	1,1
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
IV	**XÃ ĐÔNG HẢI (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,0
V	**XÃ ĐỒNG RUI (XÃ MIỀN NŨI)**	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,0
VI	**XÃ YÊN THAN (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục: 1; 2; 3; 4; 5.1; 5.2; 5.3; 6; 7; 8; 9.	1,2
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
VII	**XÃ ĐIỀN XÁ (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,0
VIII	**XÃ PHONG DỤ (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,0
IX	**XÃ ĐẠI DỰC (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,0
X	**XÃ HÀ LÂU (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,0

9. HUYỆN BÌNH LIÊU

A. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - THỊ TRẤN BÌNH LIÊU - ĐÔ THỊ LOẠI V

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
1	Các mục: từ mục 5 đến mục 11; từ mục 14 đến mục 22; 24; 25; 27; 30; 34; 35; 38	1,1
2	Các mục còn lại trên địa bàn thị trấn	1,0

B. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

TT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	**XÃ HOÀNH MÔ (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục: 1.1; 1.2; 1.4; 1.5.	1,1
2	Mục: 1.3	1,2
3	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
II	**XÃ ĐỒNG VĂN (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục: 1.1; 1.2; 1.3; 1.4.	1,1
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
III	**XÃ ĐỒNG TÂM (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,0
IV	**XÃ LỤC HỒN (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,0
V	**XÃ VÔ NGẠI (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,0
VI	**XÃ HÚC ĐỘNG (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Mục: 1.1	1,1
2	Các mục trên địa bàn xã	1,0

9. HUYỆN BA CHẼ

A. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - THỊ TRẤN BA CHẼ - ĐÔ THỊ LOẠI V

TT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	THỊ TRẤN BA CHẼ	
1	Các mục: 9; 10; 13; 14; 15; 28; 37; 43; 44; 61.	1,3
2	Các mục: 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 20; 23; 27; 50	1,2
3	Các mục: 11; 12; 16; 17; 21; 34; 38; 39; 40; 47; 51.	1,1
4	Các mục còn lại trên địa bàn thị trấn	1,0

B. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

TT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	**XÃ LƯƠNG MÔNG (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,0
II	**XÃ MINH CẦM (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,0
III	**XÃ ĐẠP THANH (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Mục: 10	1,3
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
IV	**XÃ THANH LÂM (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Mục: 3	1,1
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
V	**XÃ THANH SƠN (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục: 2; 7	1,2
2	Mục: 1	1,1
3	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
VI	**XÃ ĐỒN ĐẠC (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục: 1; 2; 3; 4	1,1
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
VII	**XÃ NAM SƠN (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Mục: 1	1,1
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0

10. HUYỆN HẢI HÀ

A. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - THỊ TRẤN QUẢNG HÀ - ĐÔ THỊ LOẠI V

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	THỊ TRẤN QUẢNG HÀ	
1	Các mục trên địa bàn thị trấn	1,3

B. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
1	Các mục thuộc 09 xã trong bảng giá đất 5 năm: Quảng Đức; Quảng Sơn; Quảng Thịnh; Đường Hoa; Quảng Long; Quảng Thành; Quảng Phong; Cái Chiên; Quảng Chính; Quảng Minh.	1,2

11. HUYỆN ĐẦM HÀ

A. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ LOẠI V

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	**THỊ TRẤN ĐẦM HÀ - ĐÔ THỊ LOẠI V**	
1	Mục: từ 1.1 đến 1.9; 2.2; 2.3; 2.5; 2.6; 2.7; 2.8; 3.3; 3.4; 3.5	1,2
2	Mục: 3.1; 3.2; 4.4; từ 5.1 đến 5.6; từ 7.1 đến 7.7; từ 8.1 đến 8.9; từ 9.1 đến 9.8; từ 10.1 đến 10.12	1,3
3	Các mục còn lại trên địa bàn thị trấn	1,0

B. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	**XÃ QUẢNG LÂM (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,0
II	**XÃ QUẢNG AN (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,0
III	**XÃ ĐẠI BÌNH (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Mục: 1; 6; 7	1,3
2	Mục: 2; 3; 4; 5; 8; 9; 10; 11; 12	1,2
3	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
IV	**XÃ TÂN LẬP (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Mục: 1; 2; 3; 6; 7; 8; 9; 10; 13; 15; 16; 17; 19; 20; 21; 22; 24; 25; 26	1,3
2	Mục: 11; 12; 27	1,2
3	Mục: 4; 5; 14; 18; 23	1,4
4	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
V	**XÃ QUẢNG TÂN (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Mục: 1; 2; 3; 4	1,4
2	Mục: từ 5 đến 21	1,3
3	Mục: từ 22 đến 39	1,2
4	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
VI	**XÃ TÂN BÌNH (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Mục: 1; 2; 3; 4	1,4
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,2
VII	**XÃ DỰC YÊN (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Mục: 1; 2; 3; 4; 5; 6	1,5
2	Mục: 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14	1,4
3	Mục: 15	1,2
4	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
VIII	**XÃ ĐÀM HÀ (XÃ TRUNG DU)**	
1	Mục: 1; 2; 3; 4; 8; 9	1,3
1	Các mục trên địa bàn xã	1,2

12. HUYỆN VÂN ĐỒN

A. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - ĐÔ THỊ LOẠI IV

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
	THỊ TRẤN CÁI RỒNG - ĐÔ THỊ LOẠI IV	
1	Mục 7.2; 8.1	1,1
1	Các mục còn lại trên địa bàn thị trấn	1,0

B. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	**XÃ HẠ LONG (XÃ TRUNG DU)**	
1	Mục: 1.4; 8.1	1,3
2	Mục: 2.3	1,2
3	Mục: 7.1; 13.1	1,1
4	Mục: 9.1; 10.1; 11.1	1,6
5	Mục: 12.1; 12.4	1,9
6	Mục: 12.2; 13,7	3,5
7	Mục: 13.3	1,4
8	Mục: 13.6	2,9
9	Mục: 14.3	2,6
10	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
II	**XÃ ĐÔNG XÁ (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Mục: 2.1	1,3
2	Mục: 2.2	1,1
3	Mục: 4.2; 5.1; 6.1; 7.1; 8.1	1,2
4	Mục: 8.2	1,5
5	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
III	**XÃ QUAN LẠN (XÃ MIỀN NÚI HẢI ĐẢO)**	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,0
IV	**XÃ BÌNH DÂN (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,0
V	**XÃ BẢN SEN (XÃ MIỀN NÚI - HẢI ĐẢO)**	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,0
VI	**XÃ ĐOÀN KẾT (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Mục: 1.6	1,2
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
VII	**XÃ ĐÀI XUYÊN (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,0
VIII	**XÃ NGỌC VỪNG (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,0
IX	**XÃ VẠN YÊN (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,0
X	**XÃ THẮNG LỢI (XÃ MIỀN NÚI - HẢI ĐẢO)**	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,0
XI	**XÃ MINH CHÂU (XÃ MIỀN NÚI - HẢI ĐẢO)**	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,0

13. HUYỆN CÔ TÔ

A. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - THỊ TRẤN CÔ TÔ - ĐÔ THỊ LOẠI V

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ *TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	**THỊ TRẤN CÔ TÔ**	
1	Mục: 10	1,5
2	Các mục còn lại trên địa bàn thị trấn	1,0

B. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	**XÃ ĐỒNG TIẾN**	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,0
II	**XÃ THANH LÂN**	
1	Mục: 1.1 (mặt đường chính)	1,3
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0